

CTCP Công nghệ và Truyền thông Việt Nam (UPCOM: TTN)

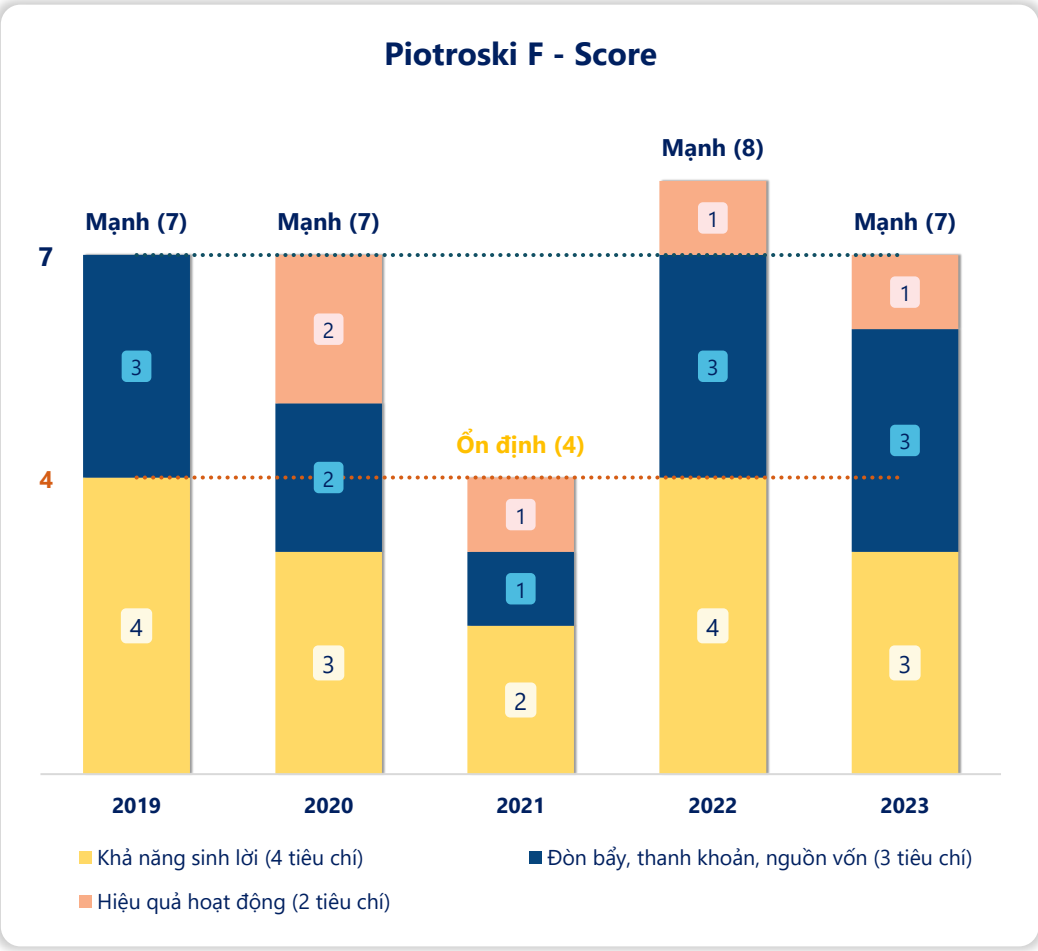
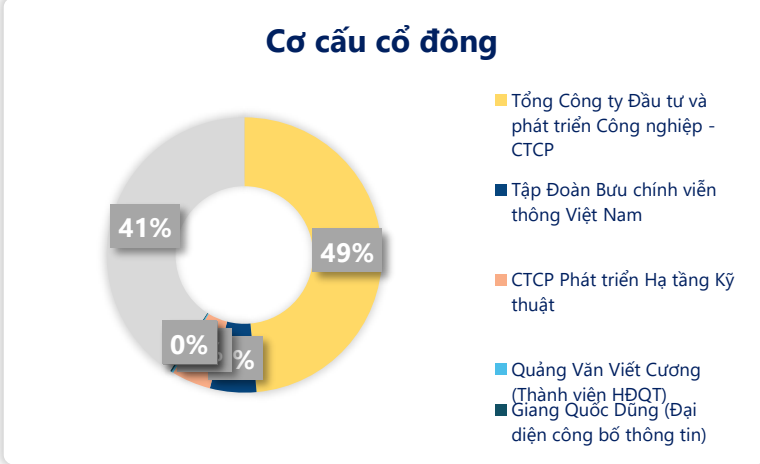
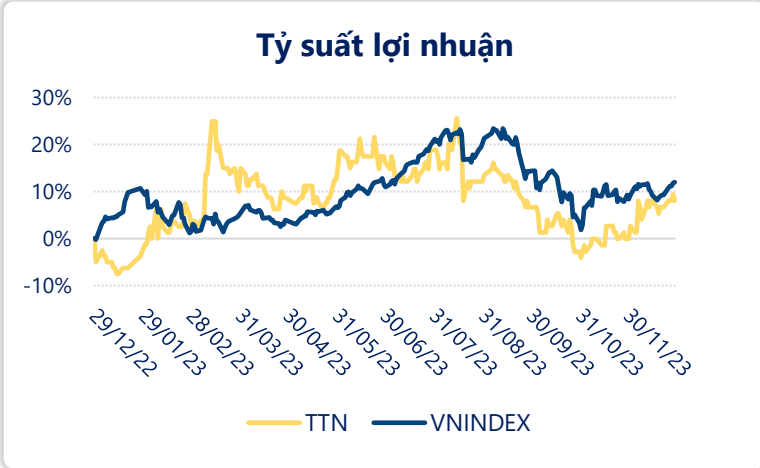
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	8,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.7%	6.7%	-4.8%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
	(Mạnh)

DT thuần	2023
	363
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 25.0
	▼ 6.3%

LN sau thuế	2023
	33.1
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 0.50
	▼ 1.3%

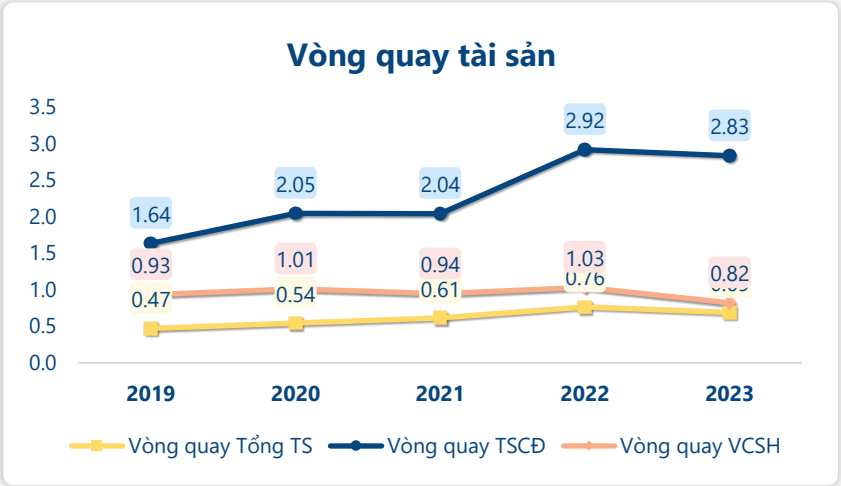
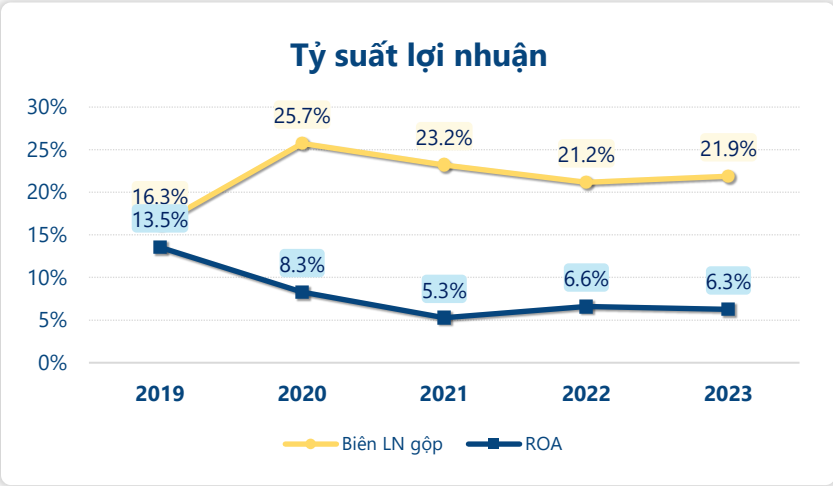
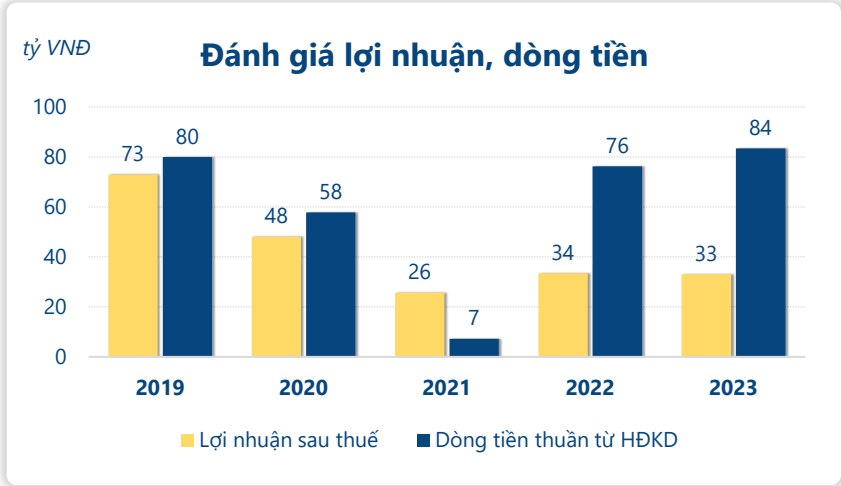


Năm **2023**, F-Score của **TTN** đạt **7/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Mạnh**".

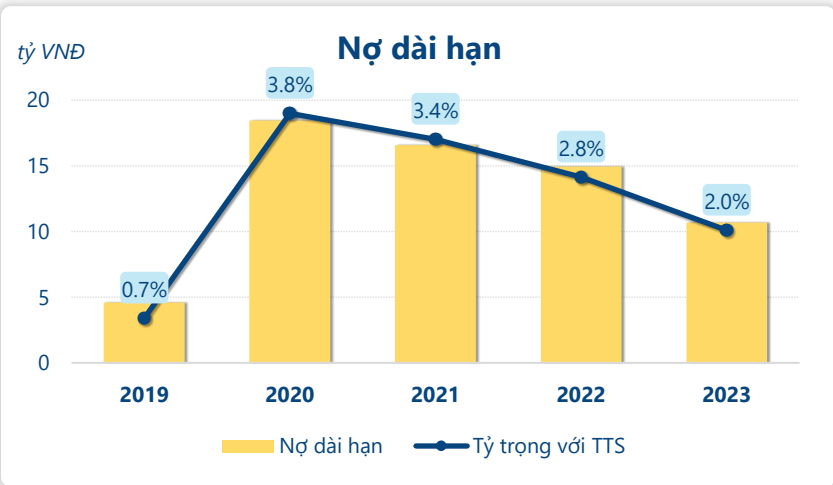
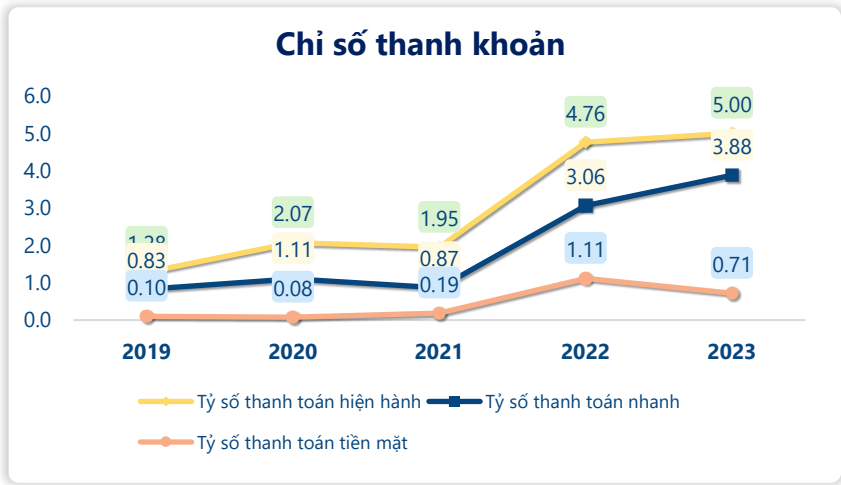
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Công nghệ và Truyền thông Việt Nam (UPCOM: TTN)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TTN**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	529	528	0.1%
Tài sản ngắn hạn	372	347	7.1%
Tiền và tương đương tiền	53.1	81.3	-34.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	80.0	10.5	662%
Phải thu ngắn hạn	153	129	18.6%
Hàng tồn kho	83.6	124	-32.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.38	2.60	-8.2%
Tài sản dài hạn	157	181	-13.3%
Phải thu dài hạn	0.14	0.18	-21.6%
Tài sản cố định	125	131	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.1	39.1	-46.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.3	10.4	-1.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	85.0	87.9	-3.3%
Nợ ngắn hạn	74.4	73.0	1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	3.00	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.7	17.2	-3.1%
Nợ dài hạn	10.6	14.9	-29.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	6.68	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	444	441	0.8%
Vốn chủ sở hữu	444	441	0.8%
Vốn điều lệ	367	367	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	253	315	298	388	363
Giá vốn hàng bán	212	234	229	306	284
Lợi nhuận gộp	41.2	81.1	69.2	82.2	79.5
Doanh thu HĐTC	6.13	5.85	2.94	1.82	5.47
Chi phí TC	-2.55	1.55	4.85	2.08	0.26
Chi phí lãi vay	5.20	5.31	4.82	2.07	0.24
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.01	11.1	12.0	15.1	16.2
Chi phí QLDN	20.3	21.2	26.8	26.0	27.7
LN thuần từ HĐKD	20.6	53.1	28.4	40.8	40.9
Lợi nhuận khác	72.0	7.54	3.92	2.57	2.39
LN trước thuế	92.5	60.6	32.3	43.3	43.3
Lợi nhuận sau thuế	73.0	48.2	25.7	33.6	33.1
LNST của CĐ cty mẹ	73.0	48.2	25.7	33.6	33.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	80.0	57.8	7.27	76.3	83.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.3	-52.0	24.4	-57.6	-76.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.15	-32.7	-12.7	32.2	-34.8
Tiền đầu kỳ	3.49	38.4	11.4	30.4	81.3
Lưu chuyển tiền thuần	34.9	-27.0	19.0	50.9	-28.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.02	-0.01
Tiền cuối kỳ	38.4	11.4	30.4	81.3	53.1